

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Định	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Trần Thị Đào	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phan Hoàng Minh Trí	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Kiêm Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Huỳnh Văn Nhung	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quý Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Hoàng Minh Trí	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2013

11
01
NI
11
17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
				(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		546.342.458.739	580.868.923.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	96.962.157.766	122.127.216.023
1. Tiền	111		53.762.157.766	23.390.216.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.200.000.000	98.737.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.691.997.260	6.852.998.250
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	10.862.158.890	13.420.376.920
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	8	(6.170.161.630)	(6.567.378.670)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		216.578.446.620	202.182.979.853
1. Phải thu khách hàng	131		214.223.822.074	197.655.839.401
2. Trả trước cho người bán	132		12.073.289.342	9.285.259.237
3. Các khoản phải thu khác	135		3.099.772.861	6.093.036.141
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(12.818.437.657)	(10.851.154.926)
IV. Hàng tồn kho	140	9	217.650.477.002	241.721.759.697
1. Hàng tồn kho	141		218.661.873.620	244.948.587.441
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.011.396.618)	(3.226.827.744)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.459.380.091	7.983.969.894
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.193.838.803	1.825.602
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.348.038.424	3.350.355.962
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		180.990.078	85.394.087
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.736.512.786	4.546.394.243
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		312.610.257.778	314.257.580.041
I. Tài sản cố định	220		269.937.705.548	269.737.803.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	200.379.497.756	187.205.647.037
- Nguyên giá	222		360.687.540.845	332.996.993.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160.308.043.089)	(145.791.346.249)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	68.914.412.015	60.780.407.955
- Nguyên giá	228		73.374.837.532	64.057.943.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.460.425.517)	(3.277.535.304)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	643.795.777	21.751.748.594
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28.218.534.700	29.928.534.700
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	25.044.006.700	25.044.006.700
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	8.874.528.000	8.874.528.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	15	(5.700.000.000)	(3.990.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		14.454.017.530	14.591.241.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	14.454.017.530	14.591.241.755
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		858.952.716.517	895.126.503.758

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
				(Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		131.893.673.161	180.943.649.746
I. Nợ ngắn hạn	310		116.147.647.494	168.266.649.746
1. Phải trả người bán	312		59.617.507.841	97.914.090.515
2. Người mua trả tiền trước	313		11.491.200	9.764.881.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	9.305.291.635	6.451.015.585
4. Phải trả người lao động	315		8.884.217.049	19.334.808.601
5. Chi phí phải trả	316	18	33.657.739.455	28.957.870.223
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.024.852.829	2.730.634.894
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.646.547.485	3.113.348.888
II. Nợ dài hạn	330		15.746.025.667	12.677.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	5.177.000.000	1.177.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	20	10.569.025.667	11.500.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		727.059.043.356	714.182.854.012
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	727.059.043.356	714.182.854.012
1. Vốn cổ phần	411		167.058.100.000	167.058.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		315.192.059.609	315.192.059.609
3. Cổ phiếu quỹ	414		(11.838.266.000)	(11.838.266.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		196.596.495.300	166.419.364.850
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.705.810.000	15.214.500.000
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.420.789.142	2.420.789.142
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.924.055.305	59.716.306.411
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		858.952.716.517	895.126.503.758

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2013	31/12/2012
1. Nợ khó đòi đã xử lý	541.266.689	541.266.689
2. Ngoại tệ các loại (USD)	312.629	467.220

Trần Hoài Hạnh
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Phan Hoàng Minh Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu	01	23	409.504.022.391	362.080.421.610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	3.797.795.725	735.505.046
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		405.706.226.666	361.344.916.564
4. Giá vốn	11	24	209.995.634.137	182.828.462.394
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10-11)	20		195.710.592.529	178.516.454.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.613.004.352	4.995.115.737
7. Chi phí tài chính	22	27	5.796.520.809	4.506.930.946
8. Chi phí bán hàng	24		113.034.602.435	99.430.150.565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.348.098.180	20.930.968.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		56.144.375.457	58.643.520.239
11. Thu nhập khác	31		3.444.136.881	722.003.866
12. Chi phí khác	32		4.276.068.331	1.892.757.249
13. Lỗ khác (40=31-32)	40	28	(831.931.450)	(1.170.753.383)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		55.312.444.007	57.472.766.856
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	14.388.388.702	14.151.215.966
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		40.924.055.305	43.321.550.890
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	<u>2.494</u>	<u>2.876</u>



Trần Hoài Hạnh
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 8 năm 2013



Phan Hoàng Minh Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc

31001
 CI
 C
 TRÁCH
 DE
 VI
 TN 1-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	55.312.444.007	57.472.766.856
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.071.022.522	15.464.475.689
Các khoản dự phòng	03	1.064.634.565	1.197.533.586
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	195.774.540	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.808.745.806)	(4.527.684.649)
Chi phí lãi cho các khoản ứng trước từ khách hàng	06	218.000.000	364.530.606
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71.053.129.828	69.971.622.088
Thay đổi các khoản phải thu	09	(17.428.990.938)	3.490.786.289
Thay đổi hàng tồn kho	10	26.286.713.821	25.004.558.772
Thay đổi các khoản phải trả	11	(57.898.818.441)	(31.003.174.037)
Thay đổi chi phí trả trước	12	137.224.225	108.257.579
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(343.530.606)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.303.761.988)	(23.448.152.135)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.000.225.000	310.900.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10.332.945.300)	(8.384.052.076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.512.776.207	35.707.215.874
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(20.472.567.391)	(39.479.007.527)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.209.772.727	-
3. Tiền chi đầu tư dài hạn	25	-	(2.500.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	2.558.218.030	1.423.366.710
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.293.582.398	4.713.437.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.410.994.236)	(35.842.203.524)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(7.225.654.000)
2. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.405.810.000)	(33.031.372.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.405.810.000)	(40.257.026.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(25.304.028.029)	(40.392.013.650)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	122.127.216.023	140.281.015.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	138.969.772	97.142.516
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	96.962.157.766	99.986.144.202

2.500
I NH
ĐNG
NHIEI
LÔI
ET I
TP.1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm 833.109.502 đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2012: 5.635.017.828 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Trần Hoài Hạnh
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 8 năm 2013



Phan Hoàng Minh Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28/09/1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất vào ngày 06 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 04 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 là 853 người.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A Phần II Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương Mại); bán buôn mỹ phẩm; nuôi trồng dược liệu; bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas; sản xuất sữa; hoạt động tài chính; sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc; bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để chỉnh sửa lại các sai sót được phát hiện trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm trước đối với khoản mục hàng tồn kho, phải trả người bán và đầu tư dài hạn. Các số liệu so sánh dưới đây đã được điều chỉnh trên bảng cân đối kế toán để phù hợp với trình bày báo cáo tài chính năm hiện hành:

Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày		
		năm trước	Trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Hàng tồn kho	141	211.432.941.243	244.948.587.441	33.515.646.198
Đầu tư vào công ty liên kết	252	23.139.676.700	25.044.006.700	1.904.330.000
Đầu tư dài hạn khác	258	10.778.858.000	8.874.528.000	(1.904.330.000)
Phải trả người bán	312	64.398.444.317	97.914.090.515	33.515.646.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn và các tài sản tài chính khác.

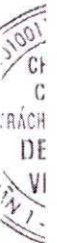
Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định khác	3 - 8

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra

500
NH/
IG
JEM
JIT
TN
P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Cá khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu vào Công ty liên kết được trích lập khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị tiền thuê đất và thuê gian hàng phục vụ cho việc kinh doanh. Tiền thuê đất và gian hàng trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

102-C
TH
Y
TU HA
TE
M
CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Thuế

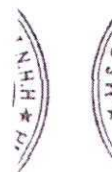
Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	649.370.834	325.563.493
Tiền gửi ngân hàng	53.112.786.932	23.064.652.530
Các khoản tương đương tiền	43.200.000.000	98.737.000.000
	<u>96.962.157.766</u>	<u>122.127.216.023</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5% đến 13%/năm.

7. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ phiếu niêm yết	3.078.955.990	3.287.174.020
Công ty Dược Domesco	2.245.846.770	2.245.846.770
Công ty Dược OPC	148.209.260	356.427.290
Công ty Dược Hậu Giang	239.510.000	239.510.000
Công ty Thủy sản Vĩnh Hoàn	445.389.960	445.389.960
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.783.202.900	7.783.202.900
Công ty Bông Bạch Tuyết	239.465.000	239.465.000
Công ty Dược Mekophar	5.589.637.900	5.589.637.900
Quỹ Đầu tư Chứng khoán VFI	1.954.100.000	1.954.100.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2.350.000.000
	<u>10.862.158.890</u>	<u>13.420.376.920</u>

8. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đơn vị phát hành	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Công ty Dược Hậu Giang	3.199	-	3.199	5.983.000
Công ty Dược Domesco	29.250	1.251.346.770	29.250	1.397.596.770
Quỹ Đầu tư Chứng khoán VFI	50.000	1.154.100.000	50.000	1.414.100.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	11.580	137.361.960	11.580	173.196.000
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	10.000	239.465.000	10.000	239.465.000
Công ty Cổ phần Mekophar	50.000	3.387.887.900	50.000	3.337.037.900
		<u>6.170.161.630</u>		<u>6.567.378.670</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	(Trình bày lại) <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	33.515.646.198
Nguyên liệu, vật liệu	127.798.759.532	124.873.197.156
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.062.092.107	14.736.101.074
Thành phẩm	79.709.345.874	70.140.726.979
Hàng hóa	1.091.676.107	1.682.916.034
	<u>218.661.873.620</u>	<u>244.948.587.441</u>
Dự phòng hàng tồn kho	(1.011.396.618)	(3.226.827.744)
	<u>217.650.477.002</u>	<u>241.721.759.697</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MAU SỐ B 09-DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	111.538.660.509	159.929.225.164	53.144.194.326	7.128.252.591	1.256.660.696	332.996.993.286
Mua sắm mới	4.255.566.847	3.684.136.618	690.909.091	60.877.136	-	8.691.489.692
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	23.315.528.927	-	-	-	-	23.315.528.927
Thanh lý, nhượng bán	-	(209.046.866)	-	-	-	(209.046.866)
Giảm khác	(64.534.559)	(1.926.175.872)	(556.646.658)	(1.560.067.105)	-	(4.107.424.194)
Tại ngày 30/6/2013	139.045.221.724	161.478.139.044	53.278.456.759	5.629.062.622	1.256.660.696	360.687.540.845
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	46.288.362.150	78.819.936.609	16.793.684.066	2.636.145.146	1.253.218.278	145.791.346.249
Trích khấu hao trong kỳ	3.898.735.530	10.037.748.956	3.244.003.031	542.909.000	-	17.723.396.517
Thanh lý, nhượng bán	-	(209.046.866)	-	-	-	(209.046.866)
Giảm khác	(64.534.559)	(1.224.124.114)	(500.471.276)	(1.208.522.862)	-	(2.997.652.811)
Tại ngày 30/6/2013	50.122.563.121	87.424.514.585	19.537.215.821	1.970.531.284	1.253.218.278	160.308.043.089
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2013	88.922.658.603	74.053.624.459	33.741.240.938	3.658.531.338	3.442.418	200.379.497.756
Tại ngày 31/12/2012	65.250.298.359	81.109.288.555	36.350.510.260	4.492.107.445	3.442.418	187.205.647.037

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2013 là 71.320.024.158 đồng (tại ngày 31/12/2012: 68.823.002.046 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm, máy tính	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	62.616.157.960	744.712.823	697.072.476	64.057.943.259
Mua sắm mới	1.689.977.273	-	-	1.689.977.273
Đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	11.171.692.000	11.171.692.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.007.475.000)	-	-	(1.007.475.000)
Phân loại lại	(2.537.300.000)	-	-	(2.537.300.000)
Tại ngày 30/6/2013	<u>60.761.360.233</u>	<u>744.712.823</u>	<u>11.868.764.476</u>	<u>73.374.837.532</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	2.469.071.217	744.712.823	63.751.264	3.277.535.304
Trích khấu hao trong năm	269.303.875	-	1.009.296.463	1.278.600.338
Thanh lý, nhượng bán	(95.710.125)	-	-	(95.710.125)
Tại ngày 30/6/2013	<u>2.642.664.967</u>	<u>744.712.823</u>	<u>1.073.047.727</u>	<u>4.460.425.517</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2013	<u>58.118.695.266</u>	<u>-</u>	<u>10.795.716.749</u>	<u>68.914.412.015</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>60.147.086.743</u>	<u>-</u>	<u>633.321.212</u>	<u>60.780.407.955</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công trình xây dựng trụ sở chính công ty tại Đồng	-	10.693.083.321
Công trình xưởng cơ điện nhà máy Cepha Bình Dương	-	1.182.727.273
Triển khai phần mềm SAP	-	9.875.938.000
Khác	643.795.777	-
	<u>643.795.777</u>	<u>21.751.748.594</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền phần biểu quyết		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ năm giữ %	
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	Bình Dương	26,00%	26,00%	Sản xuất và bán buôn dược phẩm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	An Giang	25,86%	25,50%	Sản xuất và bán buôn dược phẩm
Công ty Cổ phần Dược Spharm	Sóc Trăng	29,48%	29,48%	Sản xuất và bán buôn dược phẩm
Công ty Cổ phần nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Đồng Tháp Mười	Đồng Tháp	20,00%	20,00%	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu

002-C
H
Y
QUẢN
TE
M
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết số vốn đã đầu tư vào các Công ty liên kết, liên doanh tại ngày kết thúc giai đoạn hoạt động của Công ty như sau:

	Vốn đã góp 30/6/2013 VND	Vốn đã góp 31/12/2012 (Trình bày lại) VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	182.000.000	182.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	14.393.326.700	14.393.326.700
Công ty Cổ phần Dược Spharm	8.668.680.000	8.668.680.000
Công ty Cổ phần nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Đồng Tháp Mười	1.800.000.000	1.800.000.000
	25.044.006.700	25.044.006.700

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 (Trình bày lại) VND
Công ty Dược Tây Ninh	24.860.000	24.860.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	114.550.000	114.550.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Vidipha	581.428.000	581.428.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	476.000.000	476.000.000
Ngân Hàng Phương Nam	127.690.000	127.690.000
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Dược - Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	7.500.000.000	7.500.000.000
	8.874.528.000	8.874.528.000

15. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị phát hành	Tại ngày 30/6/2013		Tại ngày 31/12/2012	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Dược - Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	300.000	5.700.000.000	300.000	3.990.000.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Số đầu kỳ/năm	14.591.241.755	14.860.584.833
Tăng trong kỳ/năm	36.778.182	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(174.002.407)	(269.343.078)
Số cuối kỳ/năm	14.454.017.530	14.591.241.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.243.748.174	859.394.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.168.322.850	4.083.696.136
Thuế thu nhập cá nhân	-	591.223.669
Thuế khác	893.220.611	916.701.088
	<u>9.305.291.635</u>	<u>6.451.015.585</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Phí bán quyền	10.831.248.690	9.633.840.692
Chi phí bán hàng trích trước	13.307.492.461	17.224.029.531
Chi phí trích trước khác	9.518.998.304	2.100.000.000
	<u>33.657.739.455</u>	<u>28.957.870.223</u>

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản ký quỹ dài hạn của khách hàng để thực hiện việc mua hàng từ Công ty. Hợp đồng nguyên tắc có hiệu lực cho đến hết ngày thanh lý hợp đồng và tái ký hằng năm nếu như không có bất kỳ thay đổi về điều khoản của hợp đồng. Khoản ký quỹ dài hạn này chịu mức lãi suất là 8%/năm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	11.500.000.000	-
Tăng quỹ trong kỳ/năm	-	11.500.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(930.974.333)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.569.025.667</u>	<u>11.500.000.000</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	30/6/2013 <u>Cổ phiếu</u>	31/12/2012 <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	16.705.810	16.705.810
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.705.810	16.705.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.405.810	16.405.810
Số lượng cổ phiếu quỹ	300.000	300.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vốn cổ phần thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Số lượng cổ phiếu và tỉ lệ nắm giữ tại ngày 31/12/2012 và 30/6/2013		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2012 và 30/6/2013
	Cổ phiếu	%	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	4.582.965	27,43%	45.829.650.000
Balestrand Limited	1.164.446	6,97%	11.644.460.000
Franklin Templeton Investment Funds-Templeton Frontier Markets Fund	1.637.880	9,80%	16.378.800.000
Kwe Beteiligungen AG	1.222.498	7,32%	12.224.980.000
Cổ đông khác	8.098.021	48,47%	80.980.210.000
	16.705.810	100%	167.058.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Tại ngày 01/01/2012	152.145.000.000	330.105.159.609	2.420.789.142	(2.209.806.000)	(136.176.902)	14.191.000.000	143.395.558.901	69.106.045.576	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	709.017.570.326	
Tăng vốn trong năm	14.913.100.000	(14.913.100.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.628.460.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(9.628.460.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77.613.706.411
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77.613.706.411	-	-	-	77.613.706.411
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(51.855.115.710)	-	-	-	(51.855.115.710)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.023.500.000	-	-	-	-	1.023.500.000	-	31.699.983.486	-	(35.148.329.866)	-	-	-	-	(2.424.846.380)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.676.177.537)	-	-	-	-	-	-	(8.676.177.537)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	136.176.902	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	136.176.902
Tại ngày 31/12/2012	167.058.100.000	315.192.059.609	2.420.789.142	(11.838.266.000)	-	15.214.500.000	166.419.364.850	59.716.306.411	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	714.182.854.012
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.924.055.305	-	-	-	40.924.055.305
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(16.405.810.000)	-	-	-	(16.405.810.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.491.310.000	-	-	-	-	1.491.310.000	-	30.177.130.450	-	(43.310.496.411)	-	-	-	-	(11.642.055.961)
Tại ngày 30/6/2013	167.058.100.000	315.192.059.609	2.420.789.142	(11.838.266.000)	-	16.705.810.000	196.596.495.300	40.924.055.305	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	727.059.043.556

Theo Nghị quyết số 16/NQ-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm thông qua ngày 17 tháng 5 năm 2013 của, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty của năm 2012, cụ thể như sau:

- a) Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với số tiền là 11.500.000.000 đồng (tạm trích trong năm 2012 là 11.500.000.000 đồng) từ lợi nhuận trước thuế.
- b) Lợi nhuận sau thuế của năm 2012 sẽ được trích lập như sau:
 - Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền là 10.865.918.897 đồng.
 - Trích lập quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 30.177.130.450 đồng.
 - Thù lao Hội đồng Quản trị và thù lao Ban Kiểm soát do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận theo khoản 11 điều 25 Điều lệ Công ty với số tiền là 776.137.064 đồng.
 - Trích quỹ dự phòng tài chính với số tiền là 1.491.310.000 đồng
 - Chia cổ tức bằng tiền mặt với số tiền là 34.303.210.000 đồng (tạm chia trong năm 2012 là 17.897.400.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Công ty sản xuất ra. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và các niên độ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng xuất khẩu	3.893.067.570	5.745.604.198
Doanh thu hàng sản xuất	364.571.430.849	322.088.175.550
Doanh thu hàng nhượng quyền	35.071.653.787	29.892.255.095
Doanh thu hàng ngoại nhập	597.957.847	1.137.937.027
Doanh thu hàng mua bán khác	5.369.912.338	3.216.449.740
	<u>409.504.022.391</u>	<u>362.080.421.610</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán trả lại	(3.797.795.725)	(735.505.046)
Tổng doanh thu thuần	<u>405.706.226.666</u>	<u>361.344.916.564</u>

24. GIÁ VỐN

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>
Giá vốn hàng xuất khẩu	1.746.407.148	2.400.340.350
Giá vốn hàng sản xuất	175.048.022.451	154.007.903.645
Giá vốn hàng nhượng quyền	26.464.379.141	22.238.654.018
Giá vốn hàng ngoại nhập	568.943.741	1.080.651.268
Giá vốn hàng mua bán khác	6.167.881.656	3.100.913.113
	<u>209.995.634.137</u>	<u>182.828.462.394</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.295.454.475	143.231.426.050
Chi phí nhân công	52.252.356.405	52.638.090.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.071.022.522	15.464.475.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.735.290.965	23.009.760.990
Chi phí khác	83.112.474.506	71.619.865.186
	<u>345.466.598.873</u>	<u>305.963.618.458</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.595.643.484	3.374.210.417
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	102.266.398	690.369.038
Cổ tức được chia	915.094.470	930.536.282
	<u>2.613.004.352</u>	<u>4.995.115.737</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi phát sinh do khoản ứng trước từ khách hàng	218.000.000	364.530.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	466.449.976	344.315.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	195.774.540	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.312.782.960	3.208.820.038
Chiết khấu thanh toán	3.552.030.931	558.183.806
Chi phí khác	51.482.402	31.081.352
	<u>5.796.520.809</u>	<u>4.506.930.946</u>

28. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	9.772.727	225.000.000
Thu từ chuyển nhượng tài sản (i)	2.200.000.000	-
Khác	1.234.364.154	497.003.866
Thu nhập khác	<u>3.444.136.881</u>	<u>722.003.866</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	182.350.413
Chi phí chuyển nhượng tài sản (i)	911.764.875	-
Trích khấu hao nhà máy Penicilin tại Bình Dương	2.146.868.419	-
Khác	1.217.435.037	1.710.406.836
Chi phí khác	<u>4.276.068.331</u>	<u>1.892.757.249</u>
Lỗ khác	<u>(831.931.450)</u>	<u>(1.170.753.383)</u>

2013
 CHI
 CỨ
 ÁCH
 DE
 VII
 /-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	55.312.444.007	57.472.766.856
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.289.433.421	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.048.322.622)	(867.902.992)
Thu nhập chịu thuế	<u>57.553.554.806</u>	<u>56.604.863.864</u>
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>14.388.388.702</u>	<u>14.151.215.966</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tạm tính trong năm trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế (VND)	40.924.055.305	43.321.550.890
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>40.924.055.305</u>	<u>43.321.550.890</u>
Cổ phiếu bình quân gia quyền lưu hành trong năm	16.405.810	15.065.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.494</u>	<u>2.876</u>

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>112.500.000</u>	<u>112.500.000</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Trong vòng một năm	112.500.000	112.500.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	-
Sau 5 năm	-	-
	<u>112.500.000</u>	<u>112.500.000</u>

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Công ty phải trả cho việc thuê mặt bằng kinh doanh hiệu thuốc của một số chi nhánh trên cả nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/6/2013 <u>VND</u>	Giá trị ghi sổ 31/12/2012 <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.962.157.766	122.127.216.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	204.505.157.278	192.897.720.616
Đầu tư dài hạn	<u>1.374.528.000</u>	<u>4.988.858.000</u>
Tổng cộng	<u>302.841.843.044</u>	<u>320.013.794.639</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	65.927.651.976	67.482.618.567
Chi phí phải trả	<u>33.657.739.455</u>	<u>28.957.870.223</u>
Tổng cộng	<u>99.585.391.431</u>	<u>96.440.488.790</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện các biện pháp phòng ngừa có thể cao hơn mức chi phí tiềm tàng do thay đổi tỷ giá và lãi suất của các công cụ tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	6.603.762.352	9.731.258.785	47.664.352.373	83.578.444.396
Euro Châu Âu (EUR)	-	-	2.196.504.910	3.244.416.478

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Việt Nam đồng tăng/giảm 5% so với Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 2.053.029.501 đồng (2012: 3.692.359.281 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

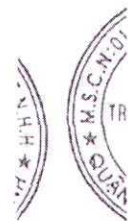
Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/6/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.962.157.766	-	96.962.157.766
Phải thu khách hàng và phải thu khác	204.505.157.278	-	204.505.157.278
Đầu tư dài hạn	1.374.528.000	-	1.374.528.000
Tổng cộng	302.841.843.044	-	302.841.843.044

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/6/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	60.227.651.976	5.700.000.000	65.927.651.976
Chi phí phải trả	33.657.739.455	-	33.657.739.455
Tổng cộng	93.885.391.431	5.700.000.000	99.585.391.431
Chênh lệch thanh khoản thuần	208.956.451.613	(5.700.000.000)	203.256.451.613

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.127.216.023	-	122.127.216.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	192.897.720.616	-	192.897.720.616
Đầu tư dài hạn	4.988.858.000	-	4.988.858.000
Tổng cộng	320.013.794.639	-	320.013.794.639

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	66.305.618.567	1.177.000.000	67.482.618.567
Chi phí phải trả	28.957.870.223	-	28.957.870.223
Tổng cộng	95.263.488.790	1.177.000.000	96.440.488.790
Chênh lệch thanh khoản thuần	224.750.305.849	(1.177.000.000)	223.573.305.849

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác	6.483.058.900	7.255.473.100

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu		
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	6.944.814.539	6.944.814.539
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	4.853.546.519	34.650.000
Công ty Cổ phần Dược Spharm	102.137.816	-

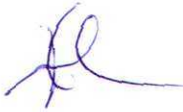
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	2.166.336.900	1.177.644.252

Giao dịch trong kỳ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dược Spharm	5.952.560.840	1.108.669.951
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	5.114.186.650	525.556.500

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được trình bày lại như tại Thuyết minh số 3.


Trần Hoài Hạnh
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 8 năm 2013


Phan Hoàng Minh Trí
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc